VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thông tư số 10/2023/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 11 năm 2023 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh

(Tiếp theo Công báo số 1119 + 1120)

Phụ lục II
NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TĂNG TRƯỞNG XANH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh)

Mục tiêu 4: Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu

4.15. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hệ số Gini (G) được tính dựa vào đường cong Lorenz. Đường cong Lorenz được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số Gini là giá trị của diện tích A (được tạo bởi đường cong Lorenz và đường thẳng 45^o từ gốc tọa độ) chia cho diện tích A + B (là diện tích tam giác vuông nằm dưới đường thẳng 45^o từ gốc tọa độ).

Công thức tính:

$$G = 1- \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1}) (Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i: Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i;

Y_i: Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i.

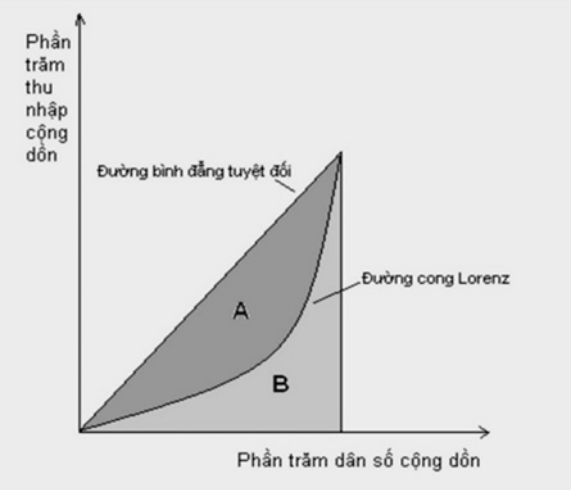

Khi đường cong Lorenz trùng với đường thẳng 450 (đường bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số Gini bằng 0 (vì A = 0), xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau; và khi đường cong Lorenz trùng với trục hoành, hệ số Gini bằng 1 (vì B = 0), xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Hệ số Gini nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số Gini càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Hệ số Gini có giá trị chính xác nhất khi được tính dựa trên số liệu thu nhập bình quân của từng người dân. Tuy nhiên, căn cứ vào tính sẵn có và sự thuận tiện trong tính toán cũng có thể tính hệ số Gini dựa trên số liệu thu nhập bình quân đầu người theo nhóm dân cư. Giá trị của hệ số Gini tính theo nhóm dân cư thấp hơn giá trị của hệ số Gini tính theo từng người dân. Số nhóm dân cư càng lớn thì tính chính xác của hệ số Gini càng cao.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

4.16. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Thu nhập bình quân của một lao động có việc làm xanh là tổng thu nhập của tất cả lao động có việc làm xanh so với tổng số lao động có việc làm xanh.

Lao động có việc làm xanh là tất cả những người (thuộc phạm vi khái niệm lao động có việc làm) tham gia các hoạt động mang lại lợi ích cho môi trường và đáp ứng được các yêu cầu việc làm bền vững.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nghề nghiệp;

- Việc làm xanh;

- Trình độ chuyên môn, kỹ thuật (gồm Không có trình độ chuyên môn, Sơ cấp, Trung có trình độ chuyên môn, Sơ cấp);

- Ngành kinh tế;

- Loại hình doanh nghiệp (gồm Doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp ngoài Nhà nước) hoặc theo Loại hình kinh tế (gồm Kinh tế Nhà nước, Kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài);

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

4.17. Chỉ số phát triển con người (HDI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \sqrt[3]{I_{sức\ khỏe} \times I_{giáo\ dục} \times I_{thu\ nhập}}$$

Trong đó:

HDI : Chỉ số phát triển con người;

$I_{sức\ khỏe}$: Chỉ số sức khỏe, được tính thông qua chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh; còn được gọi là tuổi thọ bình quân hay triển vọng sống trung bình khi sinh;

$I_{giáo\ dục}$: Chỉ số giáo dục, được tính thông qua 2 chỉ tiêu: Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên và số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học;

$I_{thu\ nhập}$: Chỉ số thu nhập, được tính thông qua chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP).

HDI nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 ($0 \leq HDI \leq 1$). HDI đạt tối đa bằng 1, thể hiện trình độ phát triển con người ở mức lý tưởng; HDI tối thiểu bằng 0, thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn. Căn cứ giá trị HDI, UNDP đã đưa ra Bảng xếp hạng phát triển con người của các quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc các vùng, miền, địa phương, bộ phận dân cư trên địa bàn của một quốc gia, vùng lãnh thổ theo 4 nhóm:

- Nhóm 1: Đạt mức rất cao với $HDI \geq 0{,}800$;

- Nhóm 2: Đạt mức cao với $0{,}700 \leq HDI < 0{,}800$;

- Nhóm 3: Đạt mức trung bình với $0{,}550 \leq HDI < 0{,}700$;

- Nhóm 4: Đạt mức thấp với $HDI < 0{,}550$.

Phương pháp tính chỉ số thành phần

a) Chỉ số sức khỏe

$$I_{sức\ khỏe} = \frac{X_{tuổi}^{thực} - X_{tuổi}^{min}}{X_{tuổi}^{max} - X_{tuổi}^{min}} = \frac{X_{tuổi}^{thực} - 20}{85 - 20}$$

Trong đó:

$I_{sức\ khỏe}$: Chỉ số sức khỏe;

$X_{tuổi}^{thực}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh thực tế đã đạt được;

$X_{tuổi}^{min}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối thiểu với mức cố định là 20 năm;

$X_{tuổi}^{max}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối đa với mức cố định là 85 năm.

b) Chỉ số giáo dục

Chỉ số giáo dục được tính thông qua 02 chỉ tiêu:

- Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên;

- Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học.

Tương ứng với hai chỉ tiêu có hai chỉ số cần tính toán. Do để xác định giá trị của chỉ số giáo dục cấu thành HDI phải tiến hành qua 3 bước:

Bước 1: Tính chỉ số số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên (sau đây gọi tắt là số năm đi học bình quân) theo công thức:

$$I_{bình\ quân} = \frac{X_{bq}^{thực} - X_{bq}^{min}}{X_{bq}^{max} - X_{bq}^{min}} = \frac{X_{bq}^{thực} - 0}{15 - 0} = \frac{X_{bq}^{thực}}{15}$$

Trong đó:

$I_{bình\ quân}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;

$X_{bq}^{thực}$: Số năm đi học bình quân thực tế đã đạt được;

X_{bq}^{min} : Số năm đi học bình quân tối thiểu với mức cố định là 0;

X_{bq}^{max} : Số năm đi học bình quân tối đa với mức cố định là 15 năm.

Bước 2: Tính chỉ số số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học (sau đây gọi tắt là số năm đi học kỳ vọng) theo công thức:

$$I_{kỳ\ vọng} = \frac{X_{kỳ\ vọng}^{thực} - X_{kỳ\ vọng}^{min}}{X_{kỳ\ vọng}^{max} - X_{kỳ\ vọng}^{min}} = \frac{X_{kỳ\ vọng}^{thực} - 0}{18 - 0} = \frac{X_{kỳ\ vọng}^{thực}}{18}$$

Trong đó:

$I_{kỳ\ vọng}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng;

$X_{kỳ\ vọng}^{thực}$: Số năm đi học kỳ vọng thực tế đã đạt được;

$X_{kỳ\ vọng}^{min}$: Số năm đi học kỳ vọng tối thiểu với mức cố định là 0;

$X_{kỳ\ vọng}^{max}$: Số năm đi học kỳ vọng tối đa với mức cố định là 18 năm.

Bước 3: Tính chỉ số giáo dục:

$$I_{giáo\ dục} = \frac{I_{bình\ quân} + I_{kỳ\ vọng}}{2}$$

Trong đó:

$I_{giáo\ dục}$: Chỉ số giáo dục;

$I_{bình\ quân}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;

$I_{kỳ\ vọng}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng.

c) Chỉ số thu nhập

Chỉ số thu nhập được xác định bằng phép toán logarit tự nhiên chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) (thường được quy về đô la Mỹ (USD - PPP)).

$$I_{thu\ nhập} = \frac{ln(X_{GNI}^{thực}) - ln(X_{GNI}^{min})}{ln(X_{GNI}^{max}) - ln(X_{GNI}^{min})} = \frac{ln(X_{GNI}^{thực}) - ln\,100}{ln\,75000 - ln\,100}$$

Trong đó:

$I_{thu\ nhập}$: Chỉ số thu nhập;

ln: Phép toán logarit tự nhiên;

$X_{GNI}^{thực}$: GNI bình quân đầu người thực tế đạt được, tính theo USD - PPP;

X_{GNI}^{min}: GNI bình quân đầu người tối thiểu với mức cố định là 100 USD - PPP;

X_{GNI}^{max}: GNI bình quân đầu người tối đa với mức cố định là 75000 USD - PPP.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu:

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;
- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);
- Điều tra doanh nghiệp;
- Báo cáo hành chính;
- Chương trình so sánh quốc tế (ICP).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

4.18. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng (SDD) ít nhất 1 trong 3 thể: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực tại thời điểm điều tra.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới 05 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới 05 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 05 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ trước đây của Hoa Kỳ và của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: ³ - 2SD

- Suy dinh dưỡng:

+ Độ I (vừa): < - 2SD và ³ - 3SD

+ Độ II (nặng): < - 3SD và ³ - 4SD

+ Độ III (rất nặng): < - 4SD

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

Khái niệm suy dinh dưỡng theo nghĩa rộng cũng gồm cả hiện tượng thừa dinh dưỡng, hiện tượng béo phì.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được cân và đo chiều cao}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại suy dinh dưỡng;
- Mức độ suy dinh dưỡng;
- Giới tính;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Nhóm tháng tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra dinh dưỡng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

4.19. Chỉ số tăng trưởng xanh tổng hợp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tăng trưởng xanh là một trong số các hiện tượng kinh tế - xã hội không thể được đo lường bằng một chỉ tiêu mô tả duy nhất mà thay vào đó, phải được thể hiện bằng nhiều chiều, và nhiều chỉ tiêu.

Các hiện tượng như phát triển, tiến bộ, nghèo đói, bất bình đẳng xã hội, hạnh phúc, chất lượng cuộc sống, cung cấp cơ sở hạ tầng đòi hỏi phải được đo lường bằng ***sự kết hợp*** của các chiều khác nhau, được coi là đại diện của hiện tượng. Sự kết hợp này có thể đạt được bằng cách áp dụng tổng hòa các phương pháp được gọi là ***chỉ số tổng hợp***.

Chỉ số tổng hợp đo lường nội dung mang tính đa chiều mà một chỉ tiêu đơn chiều không thể hiện được.

Chỉ tiêu đơn chiều được chọn lựa để tính toán chỉ tiêu tổng hợp gọi là chỉ tiêu thành phần.

Chỉ số tổng hợp tăng trưởng xanh là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển xanh, bền vững, bao trùm của các lĩnh vực, đời sống kinh tế - xã hội/trên các phương diện phù hợp với các mục tiêu cụ thể của Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

Chỉ số tổng hợp tăng trưởng xanh được xây dựng dựa trên khung lý thuyết 10 bước do OECD khuyến nghị.

Chỉ tiêu tổng hợp bao gồm 4 chiều, đại diện cho các khía cạnh của hiện tượng nghiên cứu (tương ứng với 4 mục tiêu cụ thể của Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh) và các chỉ tiêu thành phần được lựa chọn trong bộ chỉ tiêu, kết hợp với các chỉ tiêu có liên quan khác đã được công bố chính thức.

Công thức tính:

$$GI = \sqrt[4]{\prod_1^4 \frac{\sum_1^{n_j} x_{ij}}{n_j}}$$

Trong đó:

$X_{i\,j}$: điểm chuẩn hóa chỉ tiêu i trong chiều j. Tùy thuộc mối quan hệ của chỉ tiêu với tăng trưởng xanh, thứ tự giá trị lớn nhất, nhỏ nhất so với mục tiêu đề ra

2. Phân tổ chủ yếu

- Cả nước;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo Thống kê quốc gia;

- Chế độ báo cáo thống kê Bộ, ngành;

- Dữ liệu hành chính;

- Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).